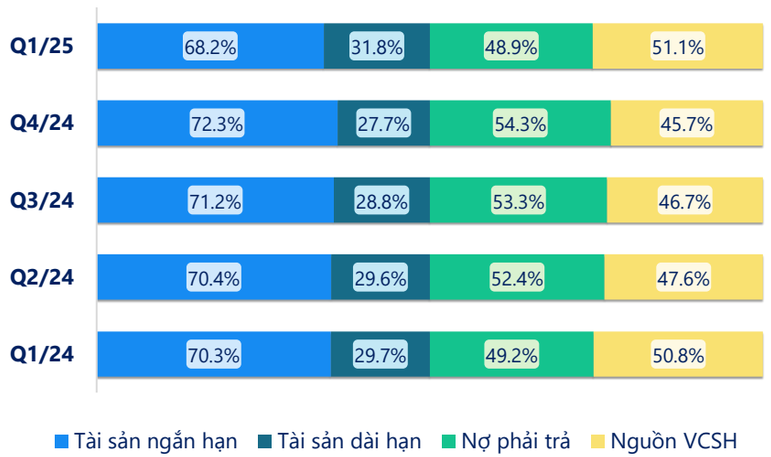
FireAnt

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,595
SL cổ phiếu LH	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	716
P/E	10.4
EPS	3,538

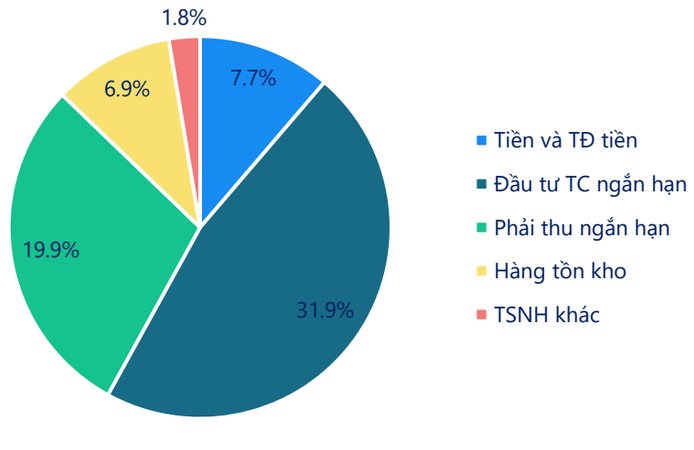
	YTD	1T	3T	6T
HUG	7.3%	13.6%	7.3%	24.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



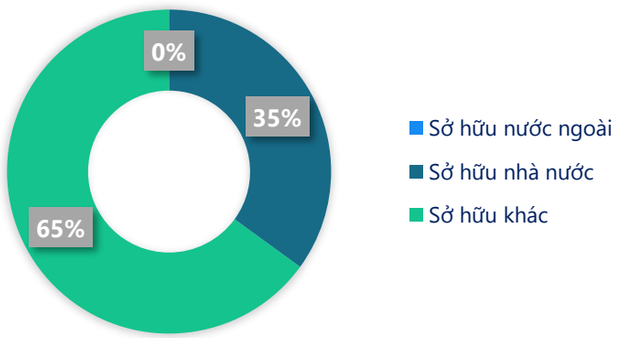
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



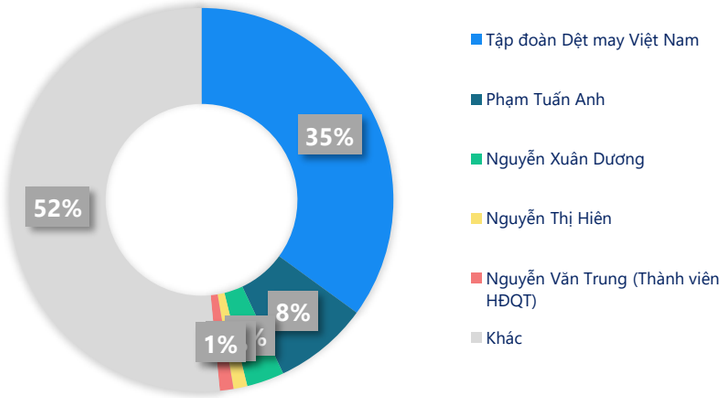
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



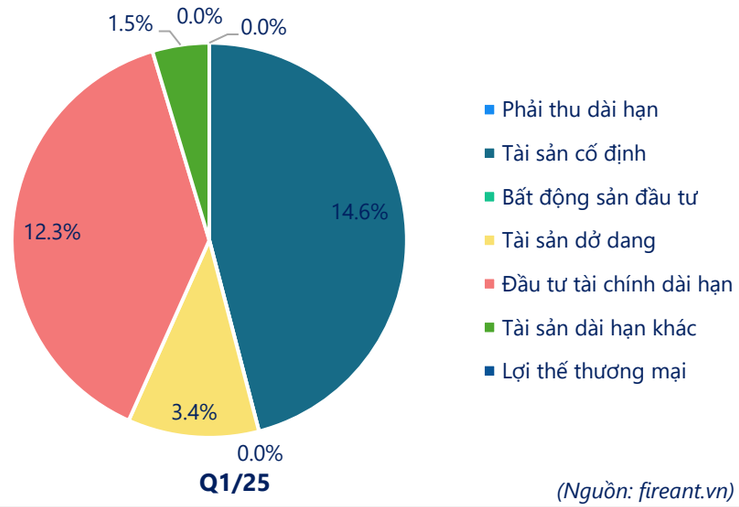
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

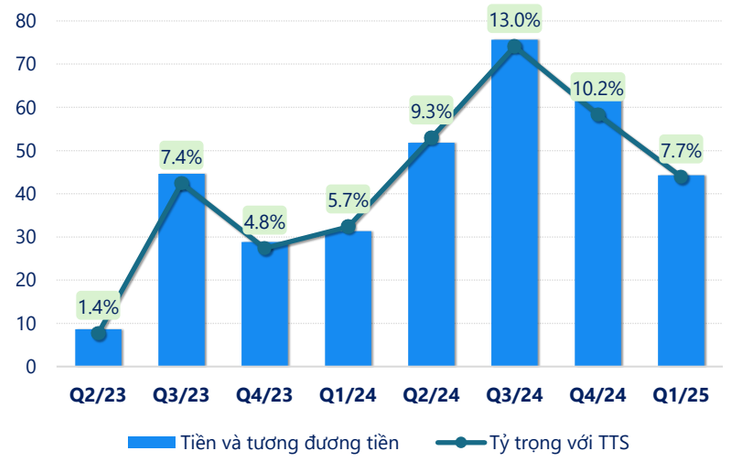


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

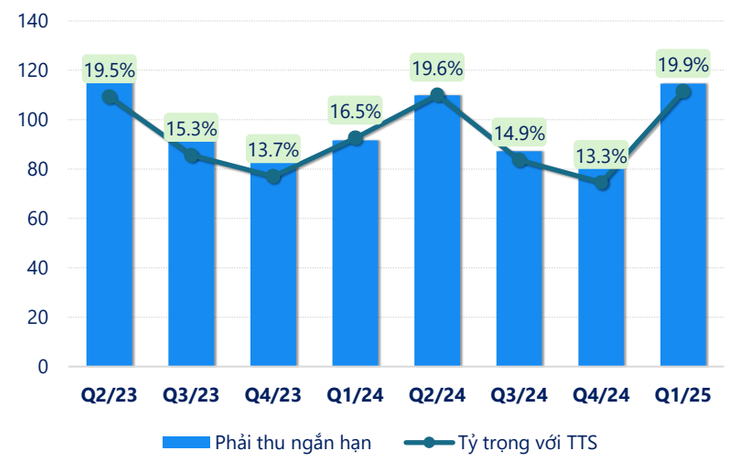
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Tiền và tương đương tiền



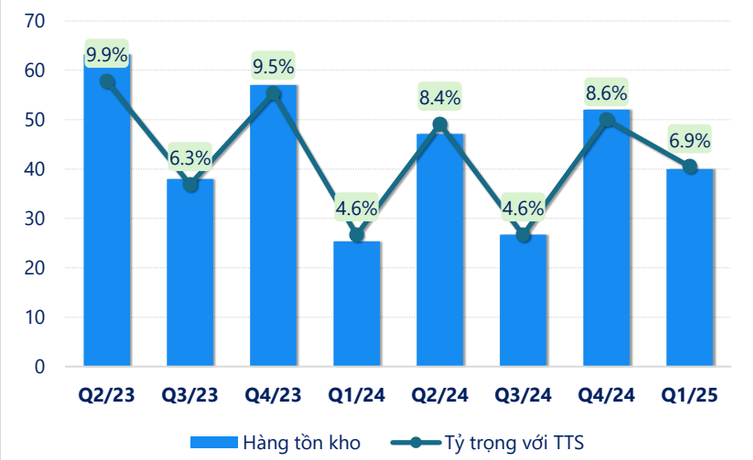
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



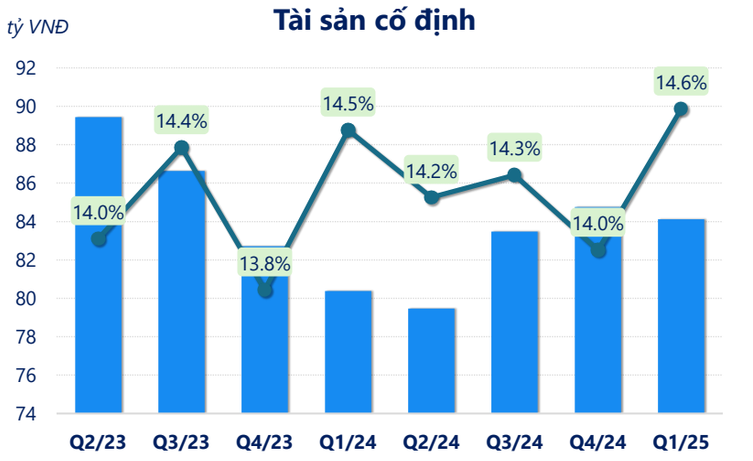
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



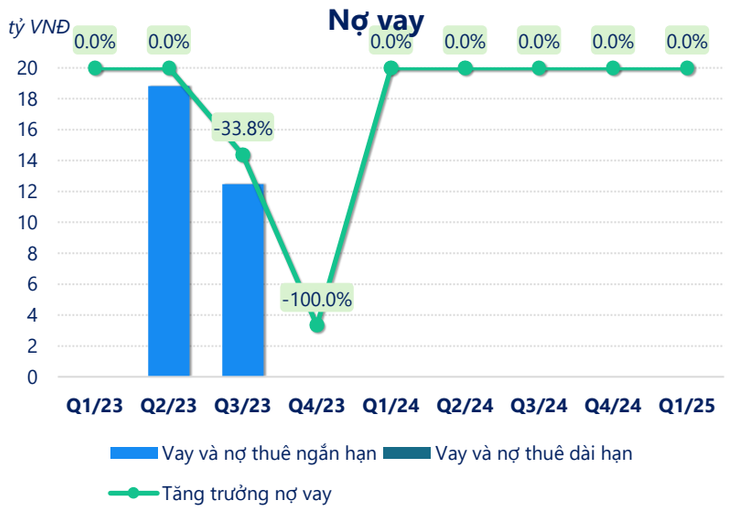
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



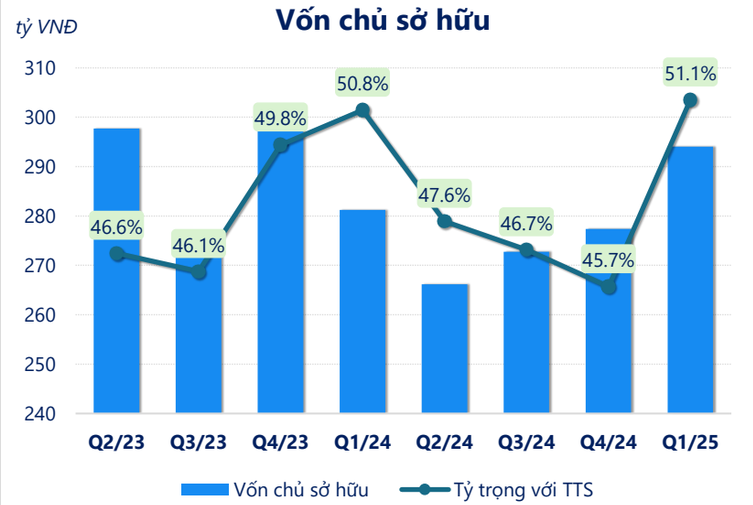
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

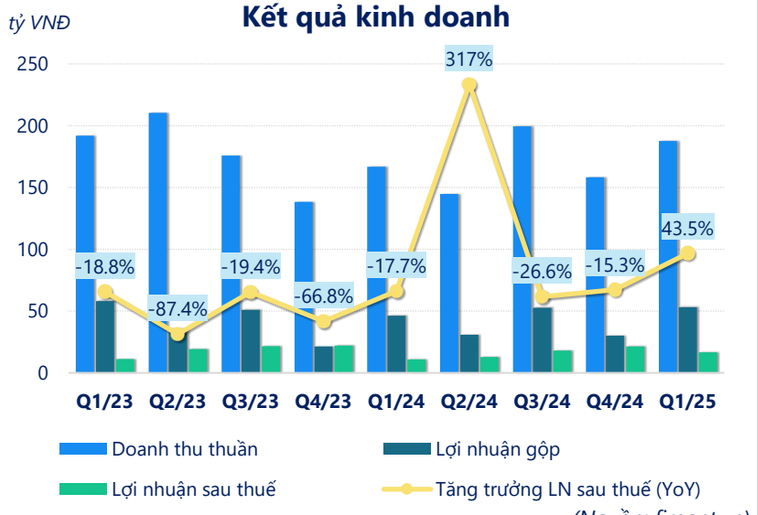


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

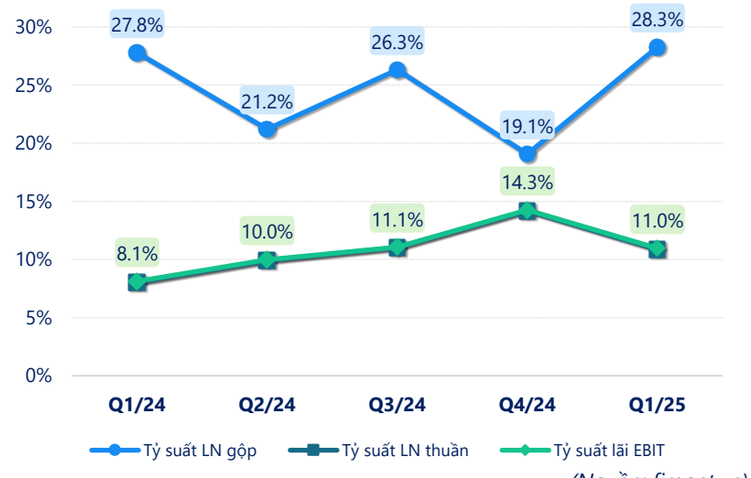
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

Kết quả kinh doanh



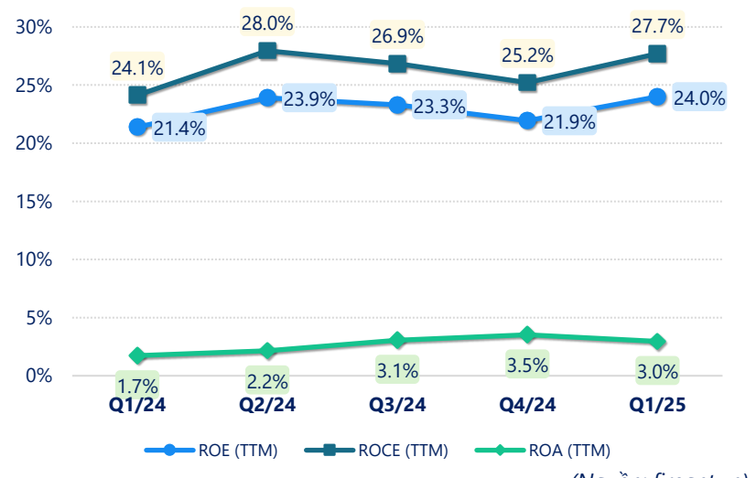
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



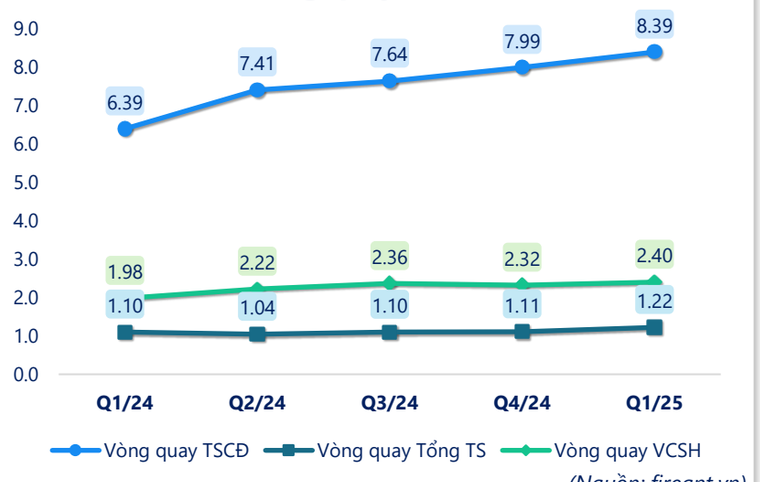
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



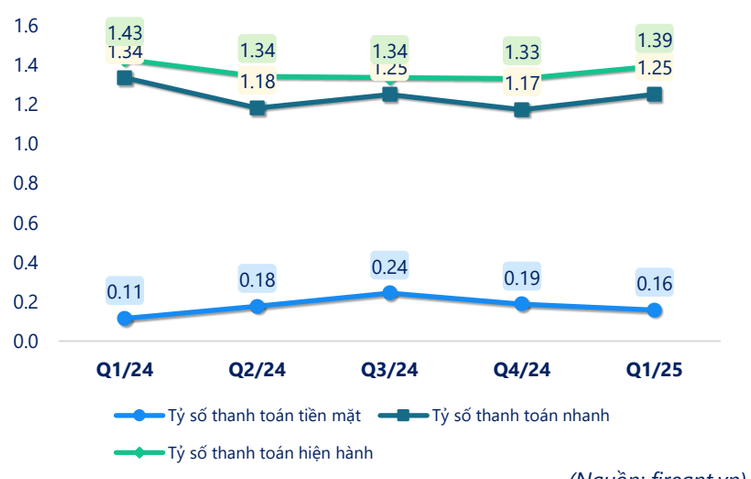
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



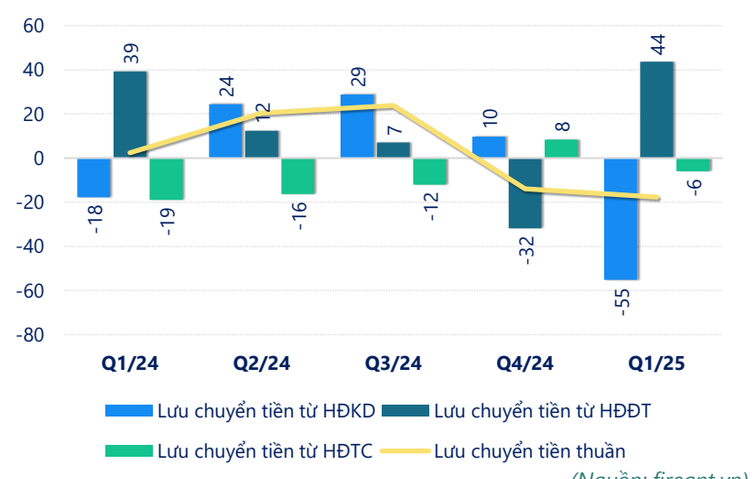
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**576**	**608**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	393	407	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	44.2	61.9	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	184	198	-7.4%
Phải thu ngắn hạn	115	89.5	28.0%
Hàng tồn kho	40.0	52.8	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	4.58	125%
Tài sản dài hạn	**183**	**201**	**-8.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.1	84.8	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.7	4.13	376%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	104	-31.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.52**	**8.34**	**2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	331	-14.8%
Nợ ngắn hạn	**282**	**331**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.9	32.5	16.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**294**	**277**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**277**	**6.0%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	167	145	200	158	188
Giá vốn hàng bán	120	114	147	128	135
Lợi nhuận gộp	46.3	30.7	52.5	30.2	53.1
Doanh thu HĐTC	1.48	8.89	3.97	20.5	4.13
Chi phí TC	0	0.08	2.30	0.33	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.7	16.3	18.7	14.6	19.7
Chi phí QLDN	16.7	8.93	13.5	13.2	17.1
LN thuần từ HĐKD	13.4	14.3	22.0	22.5	20.4
Lợi nhuận khác	0.13	0.13	0.04	0.10	0.18
LN trước thuế	13.6	14.5	22.1	22.6	20.6
Lợi nhuận sau thuế	10.9	12.9	18.1	21.3	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	12.9	18.1	21.3	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.8	24.5	28.8	9.63	-55.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.3	12.3	7.06	-31.9	43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.0	-16.3	-12.0	8.39	-6.02
Tiền đầu kỳ	28.9	31.3	51.8	75.7	61.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.44**	**20.5**	**23.9**	**-13.9**	**-17.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.16	0
Tiền cuối kỳ	31.3	51.8	75.7	62.0	44.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic